BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 1988/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Công văn số 1689/VPCP-KTN ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc ủy quyền phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nhẹ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Quan điểm phát triển

1.1. Về sản xuất thuốc lá

a) Nhà nước độc quyền trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm thuốc lá, bao gồm sản xuất và nhập khẩu, kiểm soát chặt chẽ hoạt động kinh doanh thuốc lá. Chỉ các doanh nghiệp nhà nước đã được cấp phép và các doanh nghiệp liên doanh giữa doanh nghiệp đã được cấp phép với nước ngoài, trong đó nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối mới được sản xuất sản phẩm thuốc lá;

b) Sản xuất sản phẩm thuốc lá là lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Không đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước vượt quá sản lượng được phép sản xuất sản phẩm thuốc lá ghi trong giấy phép. Bộ Công Thương quy định sản lượng được phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu trong nước, nước ngoài của các doanh nghiệp phù hợp với từng thời kỳ;

c) Sản xuất các sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài mới để tiêu thụ tại Việt Nam phải nằm trong phạm vi sản lượng được phép sản xuất của toàn ngành thuốc lá và phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

d) Đầu tư nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá phải phù hợp với nhu cầu chế biến nguyên liệu thuốc lá của các nhà máy sản xuất thuốc lá điếu, trừ trường hợp đầu tư để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu;

đ) Nhà nước sẽ điều chuyển sản lượng được phép sản xuất chưa sử dụng hết của các doanh nghiệp còn dư thừa cho các doanh nghiệp đã khai thác hết sản lượng hiện có để tránh lãng phí nguồn lực của Nhà nước và của xã hội;

e) Tiếp tục tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá theo hướng có quy mô lớn, tập trung; hiện đại hóa thiết bị, công nghệ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu độc hại, bảo vệ môi trường, có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh cao;

g) Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất thuốc lá tiên tiến, hiện đại để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng giá trị và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu độc hại và bảo vệ môi trường. Trong đó chuyển đổi mạnh cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm trung, cao cấp, giảm dần tỷ trọng thuốc lá phổ thông để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và tăng cường xuất khẩu và góp phần giải quyết vấn nạn thuốc lá lậu.

1.2. Về nguyên liệu thuốc lá

a) Phát triển sản xuất nguyên liệu trong nước nhằm từng bước thay thế nhập khẩu, gắn kết khâu chế biến với phát triển vùng nguyên liệu, phát huy tiềm năng đất đai, lao động góp phần thực hiện mục tiêu kinh tế, xã hội chung là xóa đói, giảm nghèo, công nghiệp hóa nông thôn và góp phần giảm nhập siêu;

b) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của ngành thuốc lá ngang tầm với trình độ các nước trong khu vực.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Từng bước xây dựng, sắp xếp lại ngành thuốc lá phát triển theo hướng tập trung vào các doanh nghiệp đầu mối có quy mô lớn, trình độ thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại để tăng giá trị và chất lượng sản phẩm. Giảm dần hàm lượng

Tar và Nicotine, giảm thiểu độc hại cho người tiêu dùng, bảo vệ môi trường. Nâng cao khả năng cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng thị trường trong nước, tăng cường xuất khẩu và dần giải quyết vấn nạn thuốc lá nhập lậu.

- Phát triển vùng sản xuất chuyên canh, vùng trồng cây thuốc lá có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu sản xuất nguyên liệu thuốc lá chất lượng cao phù hợp với yêu cầu chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, thay thế dần nguyên liệu nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về sản lượng sản xuất

- Đến năm 2015: Toàn ngành thuốc lá sản xuất và tiêu thụ được khoảng 5.440 triệu bao, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 1,55%/năm, trong đó thuốc lá sản xuất và tiêu thụ trong nước là 4.200 triệu bao. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành đạt 16 đến 17 nghìn tỷ đồng (theo giá năm 1994), tăng trưởng bình quân đạt 3,5 - 4%/năm; sản xuất thuốc lá xuất khẩu đạt 1.241 triệu bao, kim ngạch xuất khẩu đạt 160 - 170 triệu USD, tăng trưởng bình quân đạt 7 - 8%/năm;

- Đến năm 2020: Toàn ngành sản xuất và tiêu thụ được khoảng 5.740 triệu bao, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt khoảng 1,08%/năm, trong đó thuốc lá sản xuất và tiêu thụ trong nước là 4.400 triệu bao, giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành đạt 19 đến 20 ngàn tỷ đồng (theo giá năm 1994), tăng trưởng bình quân 3,3 - 4%/năm, sản xuất xuất khẩu đạt 1.340 triệu bao, kim ngạch xuất khẩu đạt 230 triệu USD, tăng trưởng bình quân đạt 7 - 8%/năm.

b) Về diện tích, năng suất, sản lượng trồng cây thuốc lá

- Đến năm 2015: Diện tích trồng cây thuốc lá cả nước đạt 28.940 ha, năng suất trung bình đạt 2,25 tấn/ha, sản lượng đạt 65.300 tấn. Sử dụng trên 50% nguyên liệu trong nước thay thế cho nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất các mác thuốc cao cấp, đáp ứng một phần nhu cầu sử dụng của các nhà máy thuốc điếu và xuất khẩu;

- Đến năm 2020: Diện tích trồng cây thuốc lá cả nước đạt 31.960 ha, năng suất trung bình đạt 2,36 tấn/ha, sản lượng đạt 75.500 tấn. Ổn định diện tích vùng nguyên liệu, trình độ kỹ thuật canh tác nông nghiệp đạt mức tiến tiến trên thế giới, sản xuất phần lớn các loại nguyên liệu cho thuốc lá trung, cao cấp.

c) Về chế biến nguyên liệu thuốc lá

Đến năm 2015 tất cả các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá điếu sử dụng 100% nguyên liệu thuốc lá qua chế biến.

3. Định hướng phát triển

- Đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ theo hướng hiện đại hóa dây chuyền thiết bị, công nghệ và tự động hóa nhằm cải tiến công nghệ sản xuất thuốc

lá theo hướng giảm Tar, Nicotine, tiết kiệm nguyên liệu nhưng không tăng năng lực sản xuất.

- Phát triển sản phẩm thuốc lá trong nước để góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng chống thuốc lá nhập lậu, thuốc lá kém chất lượng. Thay đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng dần tỷ trọng thuốc lá trung cấp, cao cấp giảm dần thuốc lá phổ thông, đẩy mạnh sản xuất thuốc lá xuất khẩu.

- Hợp tác quốc tế để tận dụng vốn và công nghệ trong lĩnh vực sản xuất thuốc lá điếu để nâng cao chất lượng sản phẩm, chống thuốc lá giả, thuốc lá nhập lậu.

- Tập trung xây dựng một số thương hiệu quốc gia mạnh để cạnh tranh hiệu quả trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đầu tư vùng trồng thuốc lá nhằm phát huy tiềm năng về đất đai, lao động, đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu. Quan tâm phát triển trồng thuốc lá ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao trình độ khoa học công nghệ của ngành thuốc lá ngang tầm với trình độ các nước trong khu vực.

- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại ngành thuốc lá theo 4 đầu mối gồm Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn, Tổng công ty Khánh Việt, Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai; di dời các nhà máy gây ô nhiễm ra khỏi thành phố.

4. Quy hoạch sản xuất

4.1. Quy hoạch sản xuất thuốc lá

a) Về tổ chức, sắp xếp các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá

Quy hoạch sản xuất thuốc lá theo hướng tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá về các đầu mối lớn, sáp nhập các doanh nghiệp quy mô nhỏ, sản xuất kinh doanh không hiệu quả. Đến năm 2017 các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá điếu phải đạt sản lượng sản xuất thuốc lá điếu tiêu thụ trên 100 triệu bao/năm, trường hợp không đạt sản lượng trên sẽ phải sáp nhập hoặc giải thể;

b) Về sản lượng

Sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu xuất khẩu, sản xuất thuốc lá điếu tiêu thụ trong nước trên cơ sở kiểm soát, ngăn chặn có hiệu quả lượng thuốc lá nhập lậu. Đến năm 2015: Toàn ngành thuốc lá sản xuất được 5.441 triệu bao thuốc lá, trong đó thuốc lá sản xuất để tiêu thụ trong nước là 4.200 triệu bao, thuốc lá xuất khẩu 1.241 triệu bao;

Đến năm 2020: Toàn ngành sản xuất và tiêu thụ được 5.740 triệu bao, trong đó thuốc lá sản xuất để tiêu thụ trong nước là 4.400 triệu bao, thuốc lá sản xuất xuất khẩu đạt 1.340 triệu bao.

c) Về cơ cấu sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước

Tập trung sản xuất những loại thuốc lá trung và cao cấp, giảm dần tỷ trọng thuốc lá phổ thông. Đa dạng hóa sản phẩm như sản xuất thuốc lá khẩu vị thuốc nhẹ, bao bì, mẫu mã đa dạng, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, giảm trọng lượng sợi trong thuốc lá điếu bằng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến nhằm đáp ứng nhu cầu và góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Cơ cấu sản phẩm thuốc lá như sau:

STT	Cơ cấu sản phẩm	Tỷ lệ (%)	
		2015	2020
1	Thuốc lá cao cấp	35	40
2	Thuốc lá trung cấp	12	15
3	Thuốc lá phổ thông	53	45
	Tổng số	**100**	**100**

d) Về lộ trình giảm Tar và Nicotine

Thực hiện Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, nghiên cứu các biện pháp để giảm dần hàm lượng Tar và Nicotine trong điếu thuốc lá, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2020
Tar (mg/điếu)	≤ 12	≤ 10
Nicotine (mg/điếu)	≤ 1,0	≤ 1,0

4.2. Quy hoạch phát triển vùng trồng cây nguyên liệu thuốc lá và nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá (chi tiết xem Phụ lục I và II kèm theo quyết định này)

- Tập trung phát triển nguyên liệu thuốc lá ở những vùng có tiềm năng về đất đai, điều kiện kinh tế - xã hội, thổ nhưỡng phù hợp với cây thuốc lá để phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá có chất lượng đáp ứng yêu cầu phối chế thuốc điếu và

xuất khẩu thành những vùng chuyên canh sản xuất nguyên liệu thuốc lá. Giảm dần những vùng trồng nguyên liệu có năng suất, chất lượng thấp và phân tán.

- Diện tích, năng suất, sản lượng nguyên liệu thuốc lá trong nước đến năm 2020 như sau:

	Năm 2015	**Năm 2020**
1. Thuốc lá vàng		
- Diện tích (ha)	28.300	31.300
- Năng suất (tấn/ha)	2,25	2,36
- Sản lượng (tấn)	63.700	73.800
2. Thuốc lá Nâu		
- Diện tích (ha)	260	280
- Năng suất (tấn/ha)	2,50	2,68
- Sản lượng (tấn)	650	750
3. Thuốc lá Burley		
- Diện tích (ha)	380	380
- Năng suất (tấn/ha)	2,50	2,50
- Sản lượng (tấn)	950	950
4. Tổng cộng		
- Diện tích (ha)	28.940	31.960
- Năng suất bình quân (tấn/ha)	2,25	2,36
- Sản lượng (tấn)	65.300	75.500

b) Quy hoạch chế biến nguyên liệu thuốc lá (chi tiết xem Phụ lục III kèm theo quyết định này)

Từ nay đến năm 2020 không đầu tư thêm các nhà máy chế biến nguyên liệu (tách cọng) thuốc lá, trừ trường hợp đầu tư để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu.

5. Hệ thống các giải pháp và chính sách thực hiện Quy hoạch

a) Giải pháp về quản lý

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá để ngành thuốc lá phát triển theo đúng định hướng, kiểm soát được tiêu dùng về mặt số lượng, chất lượng, tránh thất thu ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng các thương hiệu, nhãn mác, mẫu mã sản phẩm, đấu tranh chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng và các doanh nghiệp.

- Điều chuyển sản lượng được phép sản xuất chưa sử dụng hết của các doanh nghiệp còn dư thừa cho các doanh nghiệp đã khai thác hết sản lượng hiện có để tránh lãng phí nguồn lực của Nhà nước và của xã hội.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra, nghiên cứu, dự báo thị trường trong nước và quốc tế để có các dữ liệu đầy đủ chính xác về thị trường hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong ngành nắm bắt được thị trường cũng như các cơ hội để xuất khẩu sản phẩm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá để thay thế nhập khẩu và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

b) Giải pháp về thị trường và sản phẩm

- Xây dựng chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường. Nghiên cứu thị trường, thị hiếu khách hàng để có giải pháp đáp ứng nhu cầu, giữ vững và phát triển thị phần. Củng cố và tổ chức lại hệ thống phân phối hợp lý, thông qua các đầu mối lớn ở từng vùng, nắm vững thị trường bán buôn, tiến tới kiểm soát được hệ thống bán lẻ.

- Đầu tư có chọn lọc để hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực ở từng phân khúc, từng thị trường. Loại bỏ dần những nhãn sản phẩm nhỏ lẻ nhằm tập trung nguồn lực và thị trường cho các sản phẩm chủ lực.

- Phát triển các nhãn thuốc lá điếu xuất khẩu có tiềm năng, mở rộng thị trường xuất khẩu đến các thị trường mới thông qua việc hợp tác hoặc gia công xuất khẩu các nhãn thuốc lá cho các đối tác nước ngoài.

- Củng cố và tăng cường sức cạnh tranh của các sản phẩm trung cấp, cao cấp trên thị trường, các đơn vị cần có sản phẩm trung, cao cấp chủ lực, sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu có chất lượng cao, giảm độc hại theo lộ trình để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c) Giải pháp về đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực thay thế máy móc, thiết bị cũ, lạc hậu bằng máy móc, thiết bị công nghệ có trình độ công nghệ và tự động hóa cao, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; kết hợp đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu.

- Đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ của nước ngoài trong một số lĩnh vực như nguyên liệu, thuốc điếu, quản lý chất lượng sản phẩm, phụ liệu; từng bước đầu tư sản xuất thuốc lá sợi, thuốc lá điếu ở nước ngoài cho những thị trường xuất khẩu các sản phẩm để đem lại giá trị gia tăng cao hơn.

- Sắp xếp lại các cơ sở sản xuất kinh doanh thuốc lá để phát huy sức mạnh tổng hợp, tăng sức cạnh tranh của thuốc lá nhãn quốc tế sản xuất tại Việt Nam so với thuốc lá ngoại nhập lậu.

d) Giải pháp về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng và cải tiến công nghệ nhập từ nước ngoài trên cơ sở mở rộng hợp tác quốc tế, nhằm phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho sản xuất thuốc lá. Nâng cao trình độ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực sản xuất thuốc lá ngang tầm với trình độ các nước trong khu vực.

- Tiếp tục nghiên cứu quy trình kỹ thuật, khảo nghiệm các giống thuốc lá mới của nước ngoài để tuyển chọn những giống thích hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của Việt Nam. Sử dụng công nghệ sinh học để tạo giống thuốc lá có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích hợp với từng vùng trồng thuốc lá của Việt Nam để đáp ứng nhu cầu thay thế nguyên liệu nhập ngoại.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế trao đổi thông tin và tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất thuốc lá và nguyên phụ liệu thuốc lá.

đ) Giải pháp về phát triển sản xuất nguyên liệu

- Đầu tư trọng điểm vùng nguyên liệu có chất lượng thay thế một phần nguyên liệu nhập khẩu và phục vụ xuất khẩu. Tập trung đầu tư có trọng điểm vùng trồng thuốc lá vàng có chất lượng cao; nghiên cứu sản xuất hoặc hợp tác sản xuất nguyên liệu thuốc lá tấm chất lượng cao phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu.

- Tuyển chọn các giống có tiềm năng về năng suất và chất lượng phù hợp điều kiện đất đai, thổ nhưỡng của từng vùng; cải tiến và thực hiện nghiêm túc các quy trình kỹ thuật như gieo trồng, hái sấy và phân cấp để tạo sản phẩm có chất lượng cao...

- Tăng cường liên doanh liên kết để đầu tư trồng thuốc lá phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu; tăng cường quan hệ và hợp tác với các đối tác nước ngoài để mời gọi đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thuốc lá nguyên liệu tại Việt Nam.

e) Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tiếp tục đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực từ khâu tuyển dụng, bố trí công việc, chính sách tiền lương, đánh giá hiệu quả công việc; tăng cường đào tạo nghề cho lao động, nhất là lao động trong lĩnh vực nguyên liệu thuốc lá.

- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nguồn nhân lực; tiếp tục nâng cao kỹ năng quản lý điều hành của lãnh đạo doanh nghiệp theo hướng quản trị hiện đại và chuyên nghiệp.

g) Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị dây chuyền chế biến nguyên liệu, chế biến sợi, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá điếu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khắc phục sự phát tán gây ô nhiễm ngay từ các nguồn phát thải.

- Sử dụng công nghệ xử lý mùi thuốc lá thông qua hệ thống tẩy, làm mát và lọc sinh học, công nghệ sản xuất sạch hơn để phòng ngừa ô nhiễm, cải thiện môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương công bố, tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy hoạch; kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; kiến nghị với các cấp có thẩm quyền điều chỉnh cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Ngân hàng nhà nước Việt Nam theo thẩm quyền chức năng được giao, phối hợp với Bộ Công Thương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành cụ thể hóa Quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

4. Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam phối hợp với Bộ Công Thương, các địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quy hoạch; hướng dẫn các doanh nghiệp trong Hiệp hội chấp hành Quy hoạch và các quy định khác của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Huy Hoàng

Phụ lục I

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG CÂY NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ VÀNG SẤY ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TT	Vùng nguyên liệu	Năm 2015			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
I	**Miền núi và Trung du Phía Bắc**	**14.550**	**2,0**	**29.450**	**17.000**	**2,2**	**37.470**
1	Cao Bằng	4.000	2,0	8.000	5.000	2,2	11.000
2	Lạng Sơn	6.600	2,0	13.200	7.000	2,2	15.400
3	Bắc Kạn	1.500	2,0	3.000	2.000	2,2	4.400
4	Thái Nguyên	700	2,3	1.610	700	2,4	1.640
5	Lào Cai	950	1,9	1.800	1.500	2,1	3.150
6	Bắc Giang	800	2,3	1.840	800	2,4	1.880
II	**Duyên hải Nam Trung Bộ**	**750**	**2,0**	**1.530**	**800**	**2,2**	**1.730**
1	Phú Yên	450	2,0	900	500	2,1	1.070
2	Ninh Thuận	300	2,1	630	300	2,2	660
III	**Tây Nguyên**	**6.000**	**2,4**	**14.520**	**6.500**	**2,5**	**16.400**
1	Gia Lai	4.500	2,4	10.800	5.000	2,5	12.500
2	Đắk Lăk	1.500	2,5	3.720	1.500	2,6	3.900
IV	**Đông Nam Bộ**	**7.000**	**2,6**	**18.200**	**7.000**	**2,6**	**18.200**
1	Tây Ninh	7.000	2,6	18.200	7.000	2,6	18.200
Tổng cộng		**28.300**	**2,25**	**63.700**	**31.300**	**2,36**	**73.800**

Phụ lục II

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG CÂY NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ BURLEY VÀ THUỐC LÁ NÂU ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương)

TT	Vùng nguyên liệu	2015			2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
A	**Nguyên liệu thuốc lá Burley**	**380**	**2,5**	**950**	**380**	**2,5**	**950**
I	**Duyên hải Nam Trung Bộ**	**250**	**2,5**	**625**	**250**	**2,5**	**625**
1	Quảng Nam	250	2,5	625	250	2,5	625
II	**Đông Nam Bộ**	**130**	**2,5**	**325**	**130**	**2,5**	**325**
1	Đồng Nai	130	2,5	325	130	2,5	325
B	**Nguyên liệu Thuốc lá Nâu**	**260**	**2,50**	**650**	**280**	**2,68**	**750**
I	**Duyên hải Nam Trung Bộ**	**160**	**2,7**	**430**	**180**	**2,8**	**510**
1	Ninh Thuận	160	2,7	430	180	2,8	510
II	**Đông Nam Bộ**	**100**	**2,2**	**220**	**100**	**2,4**	**240**
1	Đồng Nai	100	2,2	220	100	2,4	240
Tổng cộng (A + B)		**640**		**1.600**	**660**		**1.700**

Phụ lục III

QUY HOẠCH CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-BCT ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương)

Số TT	Tên doanh nghiệp chế biến nguyên liệu	Năng lực (tấn SP/năm)
1	Công ty cổ phần Hòa Việt	24.000
2	Công ty cổ phần Ngân Sơn	24.000
3	Công ty 27/7	7.000
4	Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	12.000
5	Nhà máy chế biến nguyên liệu thuốc lá Cao Bằng	12.000
6	Công ty CP phát triển kinh tế hỗ trợ Tài năng trẻ VN	24.000
7	Tổng công ty Khánh Việt	23.000
8	Công ty cổ phần Đồng Việt Thành	24.300
9	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bến Tre	2.500
10	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và thuốc lá Bình Dương	9.600
11	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	5.400
12	Công ty TNHH MTV TM - DV - SX chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá Sài Gòn	6.750
	Tổng toàn ngành	**174.550**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng